

# Thơ Khuê phụ từ Kinh thi đến Đường thi

TH S. LƯƠNG HUYỀN THANH  
Trường Dự bị Đại học Dân tộc Sâm Sơn

Thơ viết về người khuê phụ là một đề tài cổ trong thi đàn Trung Hoa. Tuy nhiên, do lượng thông tin xã hội mà nó truyền tải không nhiều, chủ yếu là về tâm tư nỗi lòng của người phụ nữ, nên từ khi xuất hiện nó đã bị coi là “đề tài nhỏ” trong sáng tác thơ ca. “Nhỏ” ở đây ý chỉ nội dung của nó tương đối đơn thuần, phạm vi đề tài nhỏ hẹp, chủ yếu phản ánh nỗi niềm “li sầu biệt hận” của người thiếu phụ chốn khuê phòng, nhân vật trữ tình là “tư phụ” (người vợ nhớ chồng), hoặc “oán nữ” (người phụ nữ oán than cho thân phận). Đề tài này mặc dù không đi sâu vào đặc điểm xã hội đương thời, chỉ phản ánh tình cảm oán hận, sâu thương của người khuê phụ nhưng cũng ít nhiều phản ánh được sự phát triển, thay đổi của bộ mặt xã hội. Những “tư phụ”, “oán nữ” chốn phòng khuê là một bộ phận phụ nữ tương đối đặc biệt trong các triều đại phong kiến Trung Quốc. Số phận bất hạnh đã gạt họ ra khỏi quỹ đạo cuộc sống bình thường, khiến họ phải sống trong cảnh xa rời người thân, phải chịu nỗi khổ đau của ly biệt, tương tư hoặc nỗi oán hận vì bị chồng ruồng bỏ. Hoàn

cảnh ấy hình thành nên nội dung chủ yếu trong thơ “khuê phụ” là nỗi oán hờn, sầu tủi, “thâm tình u oán”. Cung bậc tình cảm đơn thuần đó được thể hiện một cách rõ ràng, dễ nhận ra bởi đặc trưng trữ tình “dĩ bi vi mỹ” (lấy cái buồn làm đẹp).

1. Nếu xem *Kinh Thi* là ngọn nguồn của thơ ca Trung Quốc thì cũng có thể nói *Kinh Thi* là ngọn nguồn của dòng thơ “khuê phụ”. Trong *Kinh Thi*, thơ khuê phụ chủ yếu tập trung ở Quốc phong (18 bài) và Tiểu nhã (3 bài). Quốc phong đa phần là ca dao dân gian, miêu tả đời sống của tầng lớp nhân dân lao động. Thơ “khuê phụ”, vì thế chủ yếu là tiếng lòng của những người phụ nữ bình dân trong cảnh ngộ vợ chồng ly biệt. Nhiều bài ca dao trong *Kinh Thi* ra đời vào cuối Tây Chu, nửa đầu Xuân Thu, lúc mà mâu thuẫn xã hội đã trở nên rất gay gắt, cuộc sống của nhân dân vô cùng điêu đứng. Đó cũng là thời kỳ nổ ra liên tiếp những cuộc chiến tranh kiêm tính giữa các nước chư hầu và những cuộc chinh phạt các tộc Khuyển Nhung, Hiểm Doãn. Nhân dân không chỉ phải đi lính làm vật thí mạng vô ích mà còn phải đi

phu phục dịch cho những cuộc chiến tranh. Vì thế “trong thời đại *Kinh Thi*, nguyên nhân chủ yếu gây nên sự xa cách giữa vợ chồng hoặc người tình là lao dịch. Ngoài thì có những người đàn ông xa vợ, trong thì có những người phụ nữ oán hờn. Những bài thơ hay nhất diễn tả những nhớ thương, đau khổ vì sinh ly tử biệt của người phụ nữ cô đơn nơi phòng khuê phải kể đến “*Bá hề*” (Vệ phong); “*Quân tử vu dịch*” (Vương Phong); “*Ân kỳ lô*” (Thiệu Nam); “*Quyển nhĩ*” (Chu Nam); “*Cát sinh*” (Đường Phong)... Khi người chồng phải đi phu dịch triền miên, để lại người vợ cô đơn vò võ nơi phòng khuê với nỗi nhớ mong da diết:

“Chàng đi phục dịch  
Lẽ nào em chẳng nhớ thương!  
Chàng đi việc quân  
Ngày này tháng khác  
Bao giờ sum họp?” (*Quân tử vu dịch* - Vương Phong)

Bài thơ diễn tả tâm trạng điển hình của người khuê phụ trong thời đại *Kinh Thi*: nhớ thương, lo lắng cho người chồng phu dịch nơi xa. Thương nhớ càng nhiều thì khát vọng sum họp càng trào dâng trong lòng người khuê phụ.

Còn đây là tâm trạng với nhiều cung bậc cảm xúc của người chinh phụ trong “*Bá hề*” (Vệ phong):

“Chàng người uy vũ anh hùng,  
Tài năng trội nhất ở trong nước này,  
Cây thù cầm chắc trong tay,  
Tiền khu đột trận ra tài giúp vua”

Phần đầu bài thơ là niềm tự hào về người chồng lên đường vì nghĩa vụ, trọn đạo “*Quân vương*” và người chinh phụ, có lẽ cũng tin vào ánh hào quang khi chồng trở về. Nhưng hiện thực phũ phàng đã khiến nàng tỉnh giấc mộng: chồng vẫn xa cách biệt, chỉ còn lại những mong nhớ, khổ đau:

“Từ ngày chàng tách sang đông  
Đầu em rồi tựa hoa bông cuộn bay  
Há không thoa sáp, gọi cài  
Vắng chàng, trang điểm cho ai ngắm nhìn?”

Hình ảnh thơ giản dị nhưng đã diễn tả sâu sắc nỗi nhớ thương đau khổ vì sinh ly tử biệt của người chinh phụ: nhớ thương, đau khổ đến tiêu tụy dung nhan.

Tình cảm mãnh liệt sâu sắc ấy của người chinh phụ như đã đạt đến đỉnh điểm trong bài “*Cát sinh*” (Đường phong):

“Ngày mùa hè nhớ trông đặng đặng  
Sầu canh dài thêm nặng đêm đông  
Trăm năm trọn kiếp má hồng  
Nguyện chôn một huyết cùng chồng  
mà thôi”...

Tình yêu và nỗi nhớ của người phụ nữ này như vượt cả không gian và thời gian. Dẫu không còn gặp lại chồng thì cũng nguyện chết cùng để đoàn viên mãi mãi.

Trong *Kinh Thi*, nỗi oán hận sâu thương của bao nhiêu phụ nữ vì vợ chồng ly biệt không chỉ có nguyên nhân từ chiến chinh, lao dịch. Đôi khi những người vợ buộc phải xa chồng, sống trong cảnh phòng không, gối lạnh còn vì một hệ lụy của chế độ đa thê: *Bị chồng ruồng*

bỏ. Trong thời đại mà người phụ nữ hoàn toàn không có địa vị, số phận của người đàn bà bị bỏ rơi lại càng khiến cho người ta thương xót hơn. “*Cốc phong*” trong *Bội phong* và “*Manh*” trong *Vệ phong* là hai bài thơ nổi bật nhất viết về nỗi bất hạnh của người phụ nữ bị chồng ruồng bỏ, “đây là câu chuyện bị chồng ruồng bỏ rất điển hình, loại chuyện này bất luận trong tác phẩm văn học hay trong cuộc sống hiện thực, mấy ngàn năm nay đều giống nhau cả”.

“*Cốc phong*” là lời kể lể và tiếng khóc đau thương của một người đàn bà lương thiện, yếu đuối, đã chịu cực nhọc chăm lo nhà cửa cho chồng, đã sống những ngày nghèo khó gian truân, nhưng khi gia đình khá giả cũng là lúc nàng già nua, chồng đi tìm thú vui mới, đuổi mình ra khỏi nhà. Bài thơ bắt đầu bằng lời van xin thống thiết của người vợ trước cơn giận dữ của chồng:

“Kìa như phong phỉ rau kia  
Hái rau sao có kể gì cưỡng rau  
Tiếng tăm trong sạch trước sau,  
Sống cùng nhau, thác cùng nhau với chàng”.

Khi rời khỏi nhà chồng, người phụ nữ ấy đã đau khổ, quặn luyến, day dứt như thế nào, vì không thể cắt đứt được những ngày tháng đã qua. Người đàn bà bất hạnh trong bài thơ chính là người phụ nữ hiện thực, ấn nhận điển hình ở Trung Quốc.

Bài “*Manh*” (*Vệ phong*) lại mô tả quá trình từ một cô gái bắt đầu yêu đến lúc cưới, rồi bị chồng ruồng bỏ, đau khổ như

thế nào. Từng việc một đã được diễn tả thật mạch lạc, rõ ràng. Tình cảm của nhân vật trữ tình oán giận nhiều hơn bi thương, quyết tâm đoạn tuyệt mà không hề lưu luyến. Từ những đau khổ đã trải qua, nàng rút ra một bài học: “Vu gia nữ hễ, vô dữ sĩ đam. Sĩ chi đam hễ, do khả thuyết dã. Nữ chi đam hễ, bất khả thoát dã”. (Hỡi ơi phận gái, không nên đam mê đàn ông. Đàn ông đam mê, họ có thể tự giải thoát. Còn đàn bà đam mê thì không thể tự giải thoát được!) Đây là tâm lý chân thực, đồng thời cũng mang ít nhiều ý nghĩa răn dạy về đạo đức. Lời lẽ có chỗ phần khích, càng thấy được sự buồn giận mạnh mẽ như thế nào. Đoạn kết bài thơ cũng nhắc lại những ngày ngọt ngào trước kia như trong “*Cốc phong*” nhưng không hề lưu luyến mà thể hiện quyết tâm cắt đứt, cho thấy tính cách của nhân vật trữ tình rất cương quyết, không uỷ mị như người phụ nữ trong “*Cốc phong*”.

Là tập thơ đầu nguồn của thơ ca Trung Quốc, *Kinh Thi* với cách biểu hiện rất hồn nhiên, thuần phác đã lần đầu tiên phác thảo dòng tâm tư thâm kín của những người phụ nữ cô đơn nơi phòng khuê với tình điệu bi thương ai oán. Nhưng chính cái tình điệu bi thương ai oán ấy đã tạo nên vẻ đẹp riêng cho dòng thơ “khuê phụ”, bởi “tiếng đàn hay vì âm thanh bi ai, lời thơ cảm động vì khiến người rơi lệ” (Kê Khang).

2. Tiếp nối mạch nguồn trong sáng, thuần khiết từ *Kinh Thi*, dòng thơ khuê phụ đến dân ca nhạc phủ đời Hán đã phát triển thêm một bước mới.

Thời Hán, chiến tranh liên miên, kéo dài gần hết đời người “Mười lăm đã ra trận, tám mươi mới được về.” (*Tử lưu mã* – Nhạc phủ thi tập). Biết bao trai tráng phải ra trận, phải đi phu phen, lao dịch, bỏ lại quê nhà bao người vợ trẻ với gánh nặng gia đình và những nhớ nhung sâu muợn đắng dặc:

“Chiêm xanh lúa chín đầy đồng  
Ai người ra gặt? Mẹ chồng nàng dâu  
Chàng đi đánh giặc đâu đâu  
Còn xe ngựa họ chia nhau sắm rồi  
Ai ơi đành hãy nghẹn lời” (*Tiểu mạch đồng dao* - Nhạc phủ thi tập)

Tuy nhiên, hình tượng người tư phụ (người vợ nhớ chồng) vì có chồng đi chinh chiến xa lại xuất hiện không nhiều trong dân ca nhạc phủ đời Hán. Nhân vật trữ tình trong mảng thơ khuê phụ này lại chủ yếu là những người phụ nữ bị chồng ruồng bỏ.

“Tiết thu e sắp đến nơi  
Gió mang đuổi bạt khí trời nắng oi  
Trong hòm quạt bỏ quên rồi,  
Giữa đường ân ái ôi thôi còn gì” (*Oán ca hành*)

Trong xã hội phong kiến, do địa vị của người phụ nữ thấp kém, đời sống kinh tế phụ thuộc vào người đàn ông, số phận của họ sướng hay khổ thường được quyết định bởi người đàn ông tốt hay xấu. “Trong dân ca nhạc phủ có nhiều bài như thế nói về đàn ông thay lòng đổi dạ để cho phụ nữ chịu khổ đau.” Không những người phụ nữ thuộc tầng lớp trên mới gặp cảnh ngộ đó mà những người

phụ nữ lao động bình thường có khi cũng bị chồng ruồng bỏ như chiếc quạt giữa mùa thu. Ví như người phụ nữ trong bài “*Thượng sơn thái phi vu*”. Bài thơ này thuật lại những lời hỏi thăm ngán ngủ của người phụ nữ bị ruồng bỏ và người chồng cũ tình cờ gặp lại. So với những bài thơ cùng loại trong *Kinh Thi*, “*Thượng Sơn thái phi vu*” có một nét khác biệt. Bài thơ không tả người phụ nữ đau buồn oán giận mà lại tả người chồng cũ nhớ tiếc, chứng tỏ người phụ nữ bị chồng ruồng bỏ mà chẳng có tội tình gì.

Thơ ca cuối đời Hán, đặc biệt trong *Cổ thi*, xuất hiện nhiều bài thơ khuê phụ hơn, tứ thơ cũng chan chứa ý vị cảm thương. “Trong *Cổ thi* những bài vịnh cảnh tương tư li biệt chiếm tỉ trọng khá lớn. Đó là vì nói chung *Cổ thi* đều bắt chước dân ca nhạc phủ, mà tương tư li biệt vốn là một trong những nội dung chính của dân ca nhạc phủ. Đồng thời, các tác giả *Cổ thi* phần nhiều là những người đi học xa hoặc làm quan xa, tất nhiên không ai không muốn nói ra mối li sầu biệt hận của mình. Nơi ngoài đó kể xa vợ, chốn trong này người xa chồng, lời than thở của kẻ đi xa hay nỗi nhớ mong của thiếu phụ đều cùng một nguyên nhân mà ra cả”. Bài “*Khách từ phương xa đến phương xa*” (Khách từ phương xa đến) là một ví dụ:

“Khách từ phương xa đến  
Tặng ta một tấm là.  
Cách nhau hơn vạn dặm  
Lòng bạn vẫn thiết tha.

Hai chim uyên xinh đẹp,  
Làm chẵn cho đôi ta.  
Mối tương tư làm sợi,  
Duyên thắm gỡ không ra.  
Tình keo sơn gắn bó,  
Ai có thể cách xa?"

Bài thơ lấy một tình tiết rất nhỏ: người chồng ngoài vạn dặm gửi về một tấm lụa hoa trên có "hai chim uyên ương xinh đẹp", người vợ ở nhà may thành chiếc chăn hợp hoan để diễn tả mối tình thương nhớ giữa hai vợ chồng trong xa cách rất thắm thiết. Chỉ vẹn vẹn hai câu ẩn ngữ hai nghĩa: "Mối tương tư làm sợi, Duyên thắm gỡ không ra" (gọi sợi tơ "ti miên" là "mối tương tư dằng dặc"; lấy hình ảnh sợi tơ thắt nút nên nói "gỡ không ra") đã diễn tả rất cảm động nỗi lòng kín đáo sâu xa của người thiếu phụ nhớ thương chồng.

Bài "*Nhiễm nhiễm cô sinh trúc*" với cách vận dụng tỉ mỉ đậm tình ý dân ca cũng lột tả sâu sắc tâm tình của người thiếu phụ xa nhớ chồng:

"Dập dồn trúc mọc lẻ loi  
Rễ chẳng chịt quán sườn đồi Thái Sơn  
Cùng chàng vừa mới kết hôn  
Tơ hồng vừa được quán tròn nữ la  
Tơ hồng sinh nở có mùa  
Vợ chồng cũng phải cho vừa lứa đôi".

Nhưng người chồng lại đi xa mãi không về để uống phí tuổi xuân khiến người khuê phụ tủi hận: "Thương cho hoa huệ lan, đang nở thực rục rờ. Quái thì mà không hái, cùng cỏ thu sẽ rữ". Người vợ trong bài "*Thanh thanh viên*

*trung liễu*" cũng có tâm trạng tương tự. Vì chồng đi xa mãi không về, một mình cô đơn vô vô tiếc tuổi xuân sanh, nàng đã phải thốt lên đầy oán hận: "*Không sàng nan độc thủ*" (Giường không khó sống yên). Bài "*Đình trung hữu kỳ thụ*" không thấy giọng oán hận nhưng với ngôn ngữ vừa tự nhiên, chất phác lại vừa có một sự trau chuốt cao độ đã diễn tả rất sâu sắc tâm tình của người tư phụ: "Đình trung hữu kỳ thụ, lục diệp phát hoa tư. Phán điều triết kỳ vinh, tương dĩ di sở tư. Hình hương doanh hoài tự, lộ viễn mạc chí chi. Thủ vật hà túc cống? Đản cảm biệt kinh thì" (Trong sân có cây lạ, lá xanh hoa rục rờ. Trèo lên bẻ một nhánh, để tặng người thương nhớ. Áo, tay ngát hương thơm, đường xa làm sao tới? Vật này đâu đáng tặng? Nhưng nhớ lúc ly thời).

Tất cả các câu thơ đều giản dị, không cầu kỳ nhưng qua việc người phụ nữ muốn hái hoa gửi đi xa để bày tỏ tình thương nhớ trong ly biệt, sau lúc bẻ hoa, nhận ra không có cách nào gửi đến chỗ người thương của mình được, đứng tần ngần dưới gốc cây, đến nỗi mùi thơm của hoa ngấm vào cả áo để từ đó diễn tả mối tình sâu đậm "nhớ lúc ly thời". "Lời ngắn tình dài" là vì vậy.

Có thể nói, thơ khuê phụ đến thời kỳ này đã có một bước tiến khá dài. Mối "thâm tình u oán" của người khuê phụ cô đơn đã được biểu đạt bằng ngôn ngữ vừa có vẻ tự nhiên, chất phác, lại vừa có sự trau chuốt cao độ. Hơn nữa, cảm thức "sinh lý", "tử biệt" vốn có trong đáy sâu

tâm hồn của người sáng tác “cổ thi” nên dễ tương cảm với mối hận “sinh ly tử biệt” của người khuê phụ, khiến tình cảm được biểu đạt một cách táo bạo, mạnh mẽ, xúc động lòng người. Vì vậy, ý vị cảm thương của dân ca nhạc phủ và “cổ thi” đời Hán thấm vào thơ khuê phụ đời sau rất rõ nét.

3. Với một nỗ lực giải phóng tình cảm mãnh liệt, thơ ca thời kỳ Tần Hán đã có những bài thơ về đề tài khuê phụ lưu truyền hậu thế nhưng thực sự lấy “khuê phụ” làm đề tài sáng tác thì phải đến thời Ngụy Tấn Nam Bắc triều. Tiêu biểu như Tào Phi với “*Khuê oán thi*”, “*Yên ca hành*”; Tào Thục với “*Oán thi hành*”, “*Thất ai thi*” Giang Yêm với “*Chinh oán thi*”, “*Biệt phú*”; Tố Cang với “*Thu khuê da tư thê*”; Trương Chính với “*Sơn gia khuê oán thi*”; Ngô Quân với “*Khuê oán*”...

Vẫn xu hướng tình cảm đơn thuần: Nỗi nhớ nhung sâu muộn của người tư phụ hay niềm oán hận đau thương của người phụ nữ bị chồng ruồng bỏ và đặc trưng trữ tình “dĩ bi vi mỹ” (lấy buồn làm đẹp) trong thơ khuê phụ cổ đại, những bài thơ đề tài khuê phụ thời Ngụy Tấn Nam Bắc triều đã mang đậm cá tính sáng tạo của văn nhân. Chẳng hạn ở Tào Thục, với sự tương đồng về mặt tình cảm: bị ruồng bỏ, thất sủng, nhà thơ đã uỷ thác tâm sự của mình vào nỗi bi phần, uất hận tột độ của những người phụ nữ bị chồng ruồng bỏ:

“Lầu cao trăng sáng chiếu,  
Ánh trăng trải bồi hồi,

Trên lầu có thiếu phụ,  
Mong nhớ thở than hoài...  
Chàng như bụi trên đường,  
Thiếp như bùn vẫn đục.  
Nổi chìm thế khác nhau  
Lúc nào hoà hợp được?  
Muốn làm gió Tây Nam  
Thổi mãi thấu lòng chàng.  
Khi lòng chàng vẫn khép  
Nơi nào thiếp tựa nương?” (*Thất ai thi*)

Tình điệu thơ ai oán, cảm động mà lại có ý phần uất, bất bình. “Chàng như bụi bên đường, thiếp như bùn vẫn đục” là cách ví von mới lạ. Bụi và bùn vốn giống nhau mà vận mệnh lại khác nhau đến vậy. Khác với những bài thơ cầu kỳ, yếu đuối của Tào Thục, Tào Phi lại gửi nỗi ưu tư của mình vào tâm tình của những người chinh phụ:

“Gió thu hiu hắt lạnh dần sang,  
Móc đọng thành sương cây úa vàng,  
Én hội về Nam, lượn thênh thang  
Nhớ chàng đất khách nỗi buồn thương,  
Tắc dạ bồi hồi nhớ cố hương,  
Chàng sao biên biệt chốn tha phương,  
Để thiếp phòng không chịu lỡ làng...” (*Yên ca hành*)

Bài thơ này đã dựa vào sở trường của loại thơ thất ngôn, có âm tiết hài hoà, chậm rãi, miêu tả tinh tế, sinh động, tình cảm triền miên làm xúc động lòng người. Về mặt ngôn ngữ, lời văn rất rõ ràng, lưu loát biểu hiện một cách tinh tế,

cảm động tâm trạng của một người phụ nữ vì mong nhớ chồng mà giữa đêm thu trần trọc không ngủ được. Âm điệu bài thơ cũng rất trong trẻo, vừa không thoát ly tinh thần của dân ca, lại mang tính sáng tạo của cá nhân tác giả: Văn từ thanh nhã, ngôn ngữ dễ hiểu nhưng tình cảm uyển chuyển, tinh tế.

Cũng giống như Tào Thục, với tâm trạng bất mãn hiện thực, nỗi bi phần của bề tôi bị thất sủng, Bao Chiêu cũng ký thác tâm tư của mình vào nỗi lòng của người phụ nữ bị phụ bạc. Trong bài thơ “*Hành lộ nan*” số 9 có đoạn viết:

“Thấy em nhan sắc phai mờ

Lòng chàng lạnh nhạt khác xưa rõ ràng.

Trâm thoa xin trả lại chàng,

Kéo càng trông thấy lòng càng xót xa”.

Tình điệu vừa thảm thiết, vừa phần uất đã mô tả lời lẽ quyết liệt của một người phụ nữ bị ruồng bỏ nói với chồng. So với người phụ nữ bị phụ bạc trong thơ Tào Thục thì người phụ nữ này có phần mạnh mẽ, cương quyết hơn.

Mặt khác, đến thời kỳ này do bản tính và nhu cầu tình cảm của con người được chú ý nhiều hơn nên những tác phẩm đi sâu miêu tả tâm lý đầy giằng xé, đau khổ vì tương tư li biệt của người khuê phụ ngày càng nhiều. “Phụ nữ Ngụy Tấn có thể trực ngôn thổ lộ ước nguyện về tình yêu và khát vọng ái ân trong thơ ca, nói hết khổ sở tinh thần của mình”. Hoàng hậu của Tào Phi là

Chân thị từng được sủng ái nhưng sau bị ruồng bỏ, trong thơ bà viết rằng:

“Niệm quân khứ ngã thời, độc sầu thường bi khổ

Tưởng quân kiến nhan sắc, cảm kết thương tâm tỵ.

Niệm quân thường khổ bi, dạ dạ bất năng miên..”

(Nhớ khi chàng biệt ly, một mình oán hận đây. Hình dáng chàng tưởng đến, lòng dạ trĩu nặng cay. Nhớ chàng luôn buồn thương, giấc ngủ đêm không đến).

Vợ của Tô Bá Ngọc thời Tấn, do chồng đi sứ đất Thục lâu không về, trong lòng nhớ nhung quá đã nhầm áo trắng là chồng mình, khi phát hiện mình nhận nhầm thì trong lòng lệ lại tuôn rơi: “Lại nhân quy, hội thất hy. Xuất môn vọng, kiến bạch y, vị đang thị, nhi cánh phi. Hoàn nhập môn, trung tâm bi...”(*Bàn trung thi* – Tô Thị).

Tâm trạng tương tư, uất ức quá mức đến “mất ngủ, lệ đầm áo chăn” của Chân Hoàng hậu hay nhớ nhung sâu muộn đến thành ảo giác như vợ Tô Bá Ngọc là tâm trạng rất điển hình, không chỉ nữ thi nhân thổ lộ mà trong các bài thơ do “nam tử tác khuê âm” cũng thường gặp như “*Khi phụ thơ*” của Tào Thục, “*Thất tư*” của Từ Cán, “*Khue oán thiên*” của Giang Tổng...

4. Với nền móng mà những thế hệ đi trước đặt ra, các thi nhân nhà Đường đã dần phát triển, mở rộng đề tài thơ khuê phụ và đạt được những thành tựu rực rỡ không chỉ trong nội dung sáng tác mà cả

về biện pháp nghệ thuật. Số lượng các nhà thơ lấy “khuê phụ” làm đề tài sáng tác tăng gấp nhiều lần các thời kỳ trước, trong đó có những nhà thơ nổi tiếng như Lý Bạch, Đỗ Phủ, Bạch Cư Dị, Vương Xương Linh... Thể thơ thì càng đa dạng hơn, có luật thi, tuyệt cú, nhạc phủ, ngũ ngôn, thất ngôn cũ...

Sự thịnh vượng của dòng thơ khuê phụ ở đời Đường có quan hệ chặt chẽ với đặc điểm của xã hội đương thời. Trong gần 300 năm vương triều nhà Đường thống trị Trung Quốc, chiến tranh xảy ra liên miên khiến những người lính trận hoặc do chinh chiến lâu ngày, hoặc do bỏ thân nơi chiến trận mà không về đoàn tụ gia đình. Do đó những người phụ nữ trở thành người gánh vác gia đình, cô quạnh nơi khuê phòng, những lúc nhớ mong chồng, tất nẩy sinh những tâm sự oán hận li biệt, chán ghét nỗi cô đơn. Ngoài ra, một bộ phận thị dân thuộc tầng lớp địa chủ, văn nhân do mưu cầu danh vị, hoặc thích du ngoạn học tập nơi phương xa mà vợ chồng phải đôi nơi cách biệt khiến người vợ phải vò vố một mình, cô đơn nơi phòng vắng. Sự thịnh vượng của nền kinh tế, giao thương buôn bán phát triển khiến thương nhân do công việc phải rong ruổi khắp Nam cùng chí Bắc, hàng tháng, hàng năm cũng không được về nhà, cũng khó có một dòng tin nhắn gửi. Tất cả những người phụ nữ ấy đều có chung cảnh ngộ vợ chồng ly biệt và lẽ tất nhiên, bộc phát nỗi niềm nhớ thương, buồn hận cho cảnh cô đơn quạnh quẽ nơi khuê phòng. Mặt

khác, không thể phủ nhận là thi nhân đời Đường đã có những tiến bộ đáng kể trong cách nhìn nhận về người phụ nữ. Các nhà thơ, mà chủ yếu là “Nam tử tác khuê âm” đã nhìn từ góc độ “con người” mà đồng cảm với những nỗi đau, bất hạnh của người khuê phụ, khẳng định những khát vọng bình thường giản dị trong cuộc sống của người khuê phụ, qua đó phản ánh thế giới nội tâm phức tạp của họ.

Nhân vật trữ tình trong thơ “khuê phụ” thời kì này được mở rộng. Hầu hết các tầng lớp phụ nữ, các thân phận phụ nữ khác nhau trong xã hội đương thời đều được phản ánh trong mảng thơ này, như chinh phụ (vợ có chồng chinh chiến xa), thương phụ (vợ thương nhân), quan phụ (vợ quan), du tử phụ (vợ của người đi du ngoạn nơi xa), diễn biến tâm trạng nhân vật hết sức tinh tế, sâu sắc.

Đây là tâm trạng của những người chinh phụ:

- “Tân xuyên cô gái buồn thêu

Song sa khói tỏa như khêu chuyện ngoài.

Dừng thoi buồn bã nhớ ai

Phòng không gối chiếc giọt dài tuôn mưa” (*Ô dạ đề* - Lý Bạch)

- “Tin chàng vắng bật gần đây

Gửi đâu tấm áo lạnh may xong rồi”. (*Khuê oán* - Trương Hoành).

- “Chàng đóng biên cương, thiếp ở đông

Gió tây lạnh thiệp, thiệp thương chồng.



Mỗi dòng thư gửi, ngàn dòng lệ  
Rét đến bên chàng, áo đến không?”  
(*Ký phu* - Trần Ngọc Lan)...

Các nhà thơ đã nhìn rõ được tâm trạng phức tạp, đầy mâu thuẫn của người chinh phụ: vừa oán hờn người chồng chinh chiến lâu năm không về vừa chứa chan nỗi niềm tương tư nồng hậu.

Người vợ của thương nhân lại có cung bậc cảm xúc khác. Trong nỗi cô đơn hiu quạnh, họ vừa nhớ thương sâu tủi vừa oán hận người chồng quanh năm buôn bán xa “trọng lợi khinh ly biệt”, lại vừa lo lắng chồng vì phiêu dạt tứ phương mà bạc nghĩa, bạc tình:

“Chỉ nói chùng một tuyết, ai ngờ đã ba sương

Khiến lòng thiếp đứt đoạn, hận tình chàng muôn phương”

(*Giang hạ hành* – Lý Bạch)

“Làm vợ người buôn bán  
Gió nước thường buồn lây”

(*Trường can hành* – Lý Bạch)

“Lấy được thương nhân muốn bạc đầu, chưa từng cả ngày bên nhau

Chàng vì tiền bạc mà coi thường sông nước, để gió rất mặt thiếp”

(*Giả phụ oán* – Lưu Đắc Nhân)...

Những người vợ có chồng làm quan xa hoặc có phu quân vui thú du ngoạn phương xa, quen thói phong lưu đa tình thì luôn trong tâm trạng lo lắng đau khổ vì sợ bị phụ bạc: “Vấn quân chiết đắc đông đường quế, chiết bãi na năng bất tạm quy?” (Nghe tin chàng ghi danh

bảng vàng, sao khi thành danh không tạm về thăm nhà?) (*Vấn phu đồ cao đặng đệ* - Triệu Thị).

Những cung bậc tình cảm ấy không hề xa lạ với tâm trạng của những khuê phụ trong thời đại *Kinh Thi*, chỉ khác là, đến Đường thi những cung bậc tình cảm ấy được khám phá ở những chiều kích sâu hơn và biểu đạt tinh tế hơn. Vẫn là nỗi nhớ nhung sâu muộn đến héo hắt ruột gan và những khao khát ái ân nồng đượm của người vợ trẻ nhưng ở thơ Đường có sức khơi gợi, ám ảnh kì lạ:

“Xuân phong bất tương thức

Hà sự nhập la vi?” (Gió xuân vốn không quen biết, có sao len lỏi vào trong màn?) (*Xuân tứ* - Lý Bạch).

Đây là cảm xúc đầy màu sắc giới tính được biểu đạt trong tứ thơ ý nhị: Do quá mong mỏi, nhớ thương chồng mà người thiếu phụ đã liên tưởng gió xuân với sự trở về của chồng. Ngọn gió ấy lại như lật tung nỗi niềm sâu kín càng làm tăng thêm sự thống thiết, đứt ruột. Và thi tiên Lý Bạch, chỉ bằng một chi tiết nhỏ “sự lay động của gió xuân” mà diễn tả “rất thơ” cái khao khát yêu đương của người vợ trẻ xa chồng.

Có khi, để nói hộ những khát vọng bình dị mà lại quá lớn lao trong hoàn cảnh thực tại của những khuê phụ: Được cùng chồng hưởng hạnh phúc lứa đôi, thi nhân đời Đường đã sử dụng mối quan hệ giữa *thực* và *mộng*:

“Đả khởi hoàng oanh nhi

Mạc giao chi thượng đề

Đề thời *Kinh Thi* thiệp mộng

Bất đắc đáo Liêu Tây”.  
(Mau mau đuổi cái vàng anh  
Đừng cho nó hót trên cành cây cao  
Làm cho tan giấc chiêm bao  
Làm cho thiếp chẳng được vào Liêu  
Tây) (Y Châu ca – Kim Xương Tự)

Ở đây, *thực* và *mộng* đã được đồng nhất hóa, *mộng* mà như *thực* (người vợ trẻ mơ thấy mình đang ở thành Liêu Tây cùng chồng). Ta chỉ nhận ra *thực* (người vợ đau khổ vì biệt ly) trong *mộng* vì có tiếng hót của vàng anh “đề thời *Kinh Thiếp* mộng”. Cũng như trong bài “Xuân khuê” của Đái Thúc Luân, người vợ trẻ chỉ muốn sống trong mộng:

“Niều niều thành biên liễu  
Thanh thanh mạch thượng tang  
Đề lung vong thái điệp  
Tạc dạ mộng Ngư Dương”  
(Lơ thơ thành liễu rủ  
Xanh xanh bờ dâu ngàn  
Giỏ mang quên hái lá  
Nhớ mãi mộng Ngư Dương)

Bởi lẽ, chỉ với “mộng” và bằng “mộng”, người chinh phụ cô đơn mới có thể xoa dịu được nỗi đau khổ dày vò hiện tại, và nhờ “mộng” mà nói được rất nhiều những khao khát yêu đương, hạnh phúc vốn phải kìm nén bấy lâu...

Có thể nói, đến Đường thi, sự thấu hiểu thế giới nội tâm của người khuê phụ cũng như trình độ biểu đạt các sắc thái cảm xúc của họ vào từng câu chữ của các thi nhân đời Đường đã đạt đến độ sâu, rộng mà trước đây chưa từng có.

*Tóm lại*, thơ khuê phụ là một đoá hoa có nét khác lạ đặc biệt trong vườn thơ ca cổ điển Trung Quốc. Nó khởi nguồn từ *Kinh Thi* đến *Đường thi* thì kết tụ được những tinh hoa và giá trị sâu sắc. Với xu hướng tình cảm đơn thuần: Nỗi “thâm tình u oán” của những người phụ nữ nơi phòng khuê và đặc trưng trữ tình “đĩ bi vi mỹ” (lấy cái buồn làm đẹp), thơ khuê phụ đã chạm tới khát vọng muôn đời của con người: Được sống, được yêu và hạnh phúc. Vì thế, thơ khuê phụ mặc dù bị coi là “đề tài nhỏ” nhưng lại có tiếng nói lớn.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Dư Quan Anh, Tiền Chung Thư, Phạm Ninh: *Lịch sử văn học Trung Quốc* tập 1, Nhà xuất bản Giáo dục 2007.
2. Trần Lê Bảo: *Giải mã văn học từ mã văn hóa*, Nhà xuất bản Đại học quốc gia Hà Nội, 2011.
3. Chương Bồi Hoàn, Lạc Ngọc Minh: *Trung Quốc văn học sử (3 tập)*, Nhà xuất bản Phụ nữ, 2000.
4. Lê Nguyễn Lưu: *Đường thi tuyển dịch*, Nhà xuất bản Thuận Hóa, Huế 2007.
5. Nguyễn Khắc Phi, Trần Đình Sử: *Về thi pháp thơ Đường*, Nhà xuất bản Đà Nẵng 1997.
6. Khổng Tử - *Kinh Thi (2 tập)*. Nhà xuất bản Văn học, 2007.
7. La Gia Tuệ: “Nghiên cứu “Tình”, “Tính” và bệnh tâm sinh lý của người phụ nữ trong thơ ca trước Đường và thời nhà Đường”. Tạp chí KHXH Giang Tây, Trung Quốc, số 6 năm 2006.